

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

07 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.533.851.901.446	1.280.062.458.525
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	122.851.249.263	68.644.581.616
1 Tiền	111		122.851.249.263	68.644.581.616
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	97.975.400.000	33.150.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		97.975.400.000	33.150.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		433.734.854.965	272.947.463.920
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	213.371.304.197	111.778.585.962
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	43.203.991.087	12.729.849.728
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	96.300.000.000	57.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	80.859.559.681	91.439.028.230
IV Hàng tồn kho	140		877.015.633.339	896.613.816.198
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	877.015.633.339	896.613.816.198
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.274.763.879	8.706.596.791
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.837.049.090	1.870.419.917
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		389.697.381	6.719.539.687
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	48.017.408	116.637.187
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		758.414.283.409	550.085.464.464
I Các khoản phải thu dài hạn	210		200.863.394.905	3.601.379.710
1 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.	67.500.000.000	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	133.363.394.905	3.601.379.710
II Tài sản cố định	220		451.959.422.444	468.027.944.801
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	428.481.612.291	442.075.373.748
- Nguyên giá	222		614.238.486.537	604.193.028.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.756.874.246)	(162.117.655.149)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	23.322.550.220	25.765.339.190
- Nguyên giá	225		28.936.878.499	28.936.878.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.614.328.279)	(3.171.539.309)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	155.259.933	187.231.863
- Nguyên giá	228		374.200.000	374.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.940.067)	(186.968.137)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		39.777.709.347	12.634.601.538
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	39.777.709.347	12.634.601.538
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	48.500.000.000	48.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	33.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.500.000.000	-
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		17.313.756.713	17.321.538.415
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	15.251.862.014	15.425.185.778
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.061.894.699	1.896.352.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.292.266.184.855	1.830.147.922.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.603.367.198.066	1.199.243.888.423
I Nợ ngắn hạn	310		1.505.571.308.143	1.077.255.538.711
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	153.449.062.762	93.379.091.389
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	21.571.443.748	16.354.676.268
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	27.452.365.533	18.459.835.348
4 Phải trả người lao động	314		12.223.822.182	10.062.471.978
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3.783.505.937	4.630.962.259
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	3.745.323.169	2.816.005.716
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	1.283.097.684.812	931.291.895.753
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		248.100.000	260.600.000
II Nợ dài hạn	330		97.795.889.923	121.988.349.712
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	97.795.889.923	121.988.349.712
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		688.898.986.789	630.904.034.566
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	688.898.986.789	630.904.034.566
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.598.370.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		537.598.370.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	9.200.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.578.398.844	89.583.446.621
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.209.241.026	16.875.268.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		58.369.157.818	72.708.178.252
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.292.266.184.855	1.830.147.922.989

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Thị Hồng Tụ

Bùi Thị Hằng

Bùi Thế Quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2021

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2021		Quý II/2020	
			Từ 01/01/2021	đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020	đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	716.877.520.333	295.343.162.042	1.183.923.744.646	602.253.425.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	38.901.520	10.503.540	67.189.485
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		716.877.520.333	295.304.260.522	1.183.913.241.106	602.186.236.132
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	635.633.558.965	239.630.962.908	1.025.589.217.822	499.238.693.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.243.961.368	55.673.297.614	158.324.023.284	102.947.543.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6.248.485.287	1.661.532.279	11.031.128.320	2.299.557.949
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	23.401.337.303	22.353.242.937	46.790.477.471	40.587.363.083
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	23		22.954.607.238	21.439.055.492	46.094.534.023	38.857.784.400
9. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	10.749.915.229	5.018.451.968	19.555.146.301	9.115.474.642
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	VI.6.	16.574.859.023	9.334.251.689	28.480.456.677	19.268.407.915
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	6.611.417	27.664.636	39.574.461	115.582.939
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1.226.802.220	624.646.355	1.285.755.334	645.297.740
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.220.190.803)	(596.981.719)	(1.246.180.873)	(529.714.801)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.546.144.297	20.031.901.580	73.282.890.282	35.746.140.560
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	7.569.469.341	5.456.718.148	15.079.274.526	7.384.420.148
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(215.344.989)	(276.699.644)	(165.542.062)	143.314.662
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.192.019.945	14.851.883.076	58.369.157.818	28.218.405.750
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70	VI.	28.192.019.945	14.851.883.076	58.369.157.818	28.218.405.750
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			524	316	1.086	594

Người lập



Đỗ Thị Hồng Tụ

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng giám đốc



Bùi Thế Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73.282.890.282	35.746.140.560
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.113.979.997	21.156.378.161
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(110.370.934)	(372.483.463)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.098.556.367)	(1.729.954.687)
- Chi phí lãi vay	06		46.094.534.023	38.857.784.400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135.282.477.001	93.657.864.971
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(119.992.388.897)	69.098.608.402
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.598.182.859	(80.500.915.563)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		97.584.701.148	9.146.276.315
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		206.694.591	(3.279.679.960)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.954.026.662)	(39.251.525.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.872.536.490)	(5.872.262.415)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(374.205.595)	(654.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.478.897.955	42.343.766.066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(117.472.565.449)	(75.366.300.849)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(132.525.400.000)	(40.743.139.178)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.400.000.000	13.261.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(120.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.078.418.317	1.761.880.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(322.519.547.132)	(101.085.959.519)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.165.740.474.431	497.030.604.063
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(860.144.213.579)	(425.464.661.911)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.459.314.962)	(5.815.718.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		302.136.945.890	65.750.223.642
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		54.096.296.713	7.008.030.189

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.644.581.616	26.984.485.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		110.370.934	71.479.746
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	122.851.249.263	34.063.995.831

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Đỗ Thị Hồng Tự

Bùi Thị Hằng

Bùi Thế Quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 11 được cấp ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	11,17%	11,17%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi nhánh Thanh Hóa

KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2021 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính riêng quý I/2020 của Công ty do năm trước chưa có công ty con cần lập BCTC hợp nhất. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	
TSCĐ khác	

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thường xét 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	122.851.249.263	68.644.581.616
Tiền mặt	4.053.401.248	7.101.504.242
Tiền gửi ngân hàng	118.797.848.015	61.543.077.374
Cộng	122.851.249.263	68.644.581.616

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	97.975.400.000	97.975.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	97.975.400.000	97.975.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	112.975.400.000	112.975.400.000	48.150.000.000	48.150.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	-	33.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	33.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	33.500.000.000	-	-	-
Cộng	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31/03/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 300.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 11,17%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	213.371.304.197	-	111.778.585.962	-
Hợp tác xã Song Long	3.509.880.000	-	12.689.551.846	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	-	-	7.671.770.402	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics	21.550.243.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa thực phẩm STD Sài Gòn	21.295.230.000	-	-	-
Khách hàng khác	163.243.323.533	-	88.970.413.294	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	3.772.627.664	-	2.446.850.420	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	213.371.304.197	-	111.778.585.962	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.203.991.087	12.729.849.728
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	-	5.968.000.000
SUQIAN GETTEL PLASTIC INDUSTRY CO.,LTD	4.885.083.167	424.177.380
Các khách hàng khác	9.113.765.560	6.337.672.348
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VII)	29.205.142.360	-
b) Dài hạn	67.500.000.000	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	67.500.000.000	-
Cộng	110.703.991.087	12.729.849.728

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	96.300.000.000	-	57.000.000.000	-
Cho vay cá nhân	96.300.000.000	-	57.000.000.000	-
Cộng	96.300.000.000	-	57.000.000.000	-

Cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi năm 2020, các hợp đồng vay thời hạn từ 6-12 tháng, lãi suất 8,5%/năm đến 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Phải thu khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	80.859.559.681	-	91.439.028.230	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	7.992.184.935	-	969.527.756	-
Ký cược, ký quỹ	65.584.718.294	-	85.800.000.000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	3.690.043.331	-	2.577.500.359	-
Phải thu khác 1388	3.592.613.121	-	2.092.000.115	-
b) Dài hạn	133.363.394.905	-	3.601.379.710	-
Ký cược, ký quỹ	2.030.739.742	-	1.974.858.339	-
Tạm ứng đầu tư	10.000.000.000	-	-	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	120.000.000.000	-	-	-
Thuế VAT Tài sản thuế tài chính	1.332.655.163	-	1.626.521.371	-
Cộng	214.222.954.586	-	95.040.407.940	-

(*) Phải thu khác là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh VIII.2

7. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	383.675.012.256	-	354.037.219.122	-
Công cụ, dụng cụ	15.785.458.391	-	17.259.818.015	-
Bán thành phẩm	155.851.486.867	-	220.840.667.644	-
Thành phẩm	299.382.907.782	-	217.786.235.292	-
Hàng hóa	22.320.768.043	-	86.689.876.125	-
Cộng	877.015.633.339	-	896.613.816.198	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuế tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2021	151.648.127.947	391.910.970.516	51.502.784.728	9.095.867.888	35.277.818	604.193.028.897	
Mua trong năm	-	3.149.568.853	5.427.983.636	410.142.182	716.200.000	9.703.894.671	
Xây dựng hoàn thành	341.562.969	-	-	-	-	341.562.969	
Số dư ngày 30/06/2021	151.989.690.916	395.060.539.369	56.930.768.364	9.506.010.070	751.477.818	614.238.486.537	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2021	26.674.870.389	109.683.649.063	24.139.847.875	1.617.817.902	1.469.920	162.117.655.149	
Khấu hao trong năm	3.935.300.591	16.133.201.514	2.915.781.473	620.684.123	34.251.396	23.639.219.097	
Số dư ngày 30/06/2021	30.610.170.980	125.816.850.577	27.055.629.348	2.238.502.025	35.721.316	185.756.874.246	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	124.973.257.558	282.227.321.453	27.362.936.853	7.478.049.986	33.807.898	442.075.373.748	
Tại ngày 30/06/2021	121.379.519.936	269.243.688.792	29.875.139.016	7.267.508.045	715.756.502	428.481.612.291	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	25.440.764.530	3.496.113.969	28.936.878.499
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2021	-	25.440.764.530	3.496.113.969	28.936.878.499
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	1.469.702.752	1.701.836.557	3.171.539.309
Khấu hao trong năm	-	1.074.120.097	147.274.388	1.221.394.485
Số dư ngày 30/06/2021	-	2.543.822.849	1.849.110.945	4.392.933.794
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2021	-	23.971.061.778	1.794.277.412	25.765.339.190
Số dư ngày 30/06/2021	-	22.896.941.681	1.647.003.024	24.543.944.705

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	374.200.000	374.200.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2021	-	-	374.200.000	374.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	186.968.137	186.968.137
Khấu hao trong kỳ	-	-	31.971.930	31.971.930
Số dư ngày 30/06/2021	-	-	218.940.067	218.940.067
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	187.231.863	187.231.863
Số dư ngày 30/06/2021	-	-	155.259.933	155.259.933

11. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.837.049.090	1.870.419.917
Chi phí thuê kho	1.288.997.454	907.425.091
Trả trước ngắn hạn khác	191.566.722	962.994.826
Chi phí bảo hiểm	356.484.914	-
b) Dài hạn	15.251.862.014	15.425.185.778
Chi phí giải phóng mặt bằng	317.878.625	320.117.207
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ	616.293.460	618.532.042
Lỗi bán và thuê lại TSCĐ	255.078.641	382.617.965
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.062.611.288	14.103.918.564
Cộng	17.088.911.104	17.295.605.695

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng khác	5.052.500.000	5.052.500.000
Xây dựng dở dang	6.584.620.644	2.645.595.168
Hạ tầng dự án Bim Sơn	11.068.666.364	-
Mua sắm TSCĐ	17.071.922.339	4.936.506.370
	39.777.709.347	12.634.601.538

13. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	153.449.062.762	153.449.062.762	93.379.091.389	93.379.091.389
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Minh Dũng	5.266.963.201	5.266.963.201	4.619.906.871	4.619.906.871
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	7.811.865.024	7.811.865.024	13.698.238.463	13.698.238.463
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	51.522.750.000	51.522.750.000	-	-
Công ty CP Nhựa Châu Âu	4.594.434.730	4.594.434.730	4.936.028.880	4.936.028.880
Các khách hàng khác	84.253.049.807	84.253.049.807	62.441.541.935	62.441.541.935
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-	7.683.375.240	7.683.375.240
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	153.449.062.762	153.449.062.762	93.379.091.389	93.379.091.389

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.571.443.748	16.354.676.268
RE-BAG BELGIUM BV	3.334.345.466	2.132.544.616
MARIO CO., LTD	2.707.756.777	2.823.286.758
EURO NATURE GREEN SDN BHD	-	2.117.256.226
Các khách hàng khác	15.529.341.505	9.281.588.668
b) Dài hạn	-	-
Cộng	21.571.443.748	16.354.676.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.804.961.117	-	1.804.961.117
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.624.160.511	1.624.160.511	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.974.805	1.974.805	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.459.715.348	15.079.274.526	7.959.715.349	25.579.274.525
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	120.000	1.440.000	1.080.000	240.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	453.749.192	385.859.301	67.889.891
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	100.928.251	100.928.251	-
Cộng	18.459.835.348	36.407.888.042	18.422.347.672	27.452.365.533
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	116.637.187	201.752.124	133.132.345	48.017.408
Cộng	116.637.187	201.752.124	133.132.345	48.017.408

16. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	3.100.355.283	2.946.196.689
- Các khoản trích trước khác;	683.150.654	1.684.765.570
Cộng	3.783.505.937	4.630.962.259

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn	1.283.097.684.812	1.283.097.684.812	1.215.409.317.600	863.603.528.541	931.291.895.753	931.291.895.753
Vay ngắn hạn (17.1)	1.233.326.633.446	1.233.326.633.446	1.185.093.592.073	837.210.851.681	885.443.893.054	885.443.893.054
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	42.852.421.438	42.852.421.438	26.755.022.318	22.933.361.898	39.030.761.018	39.030.761.018
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (17.3)	6.918.629.928	6.918.629.928	3.560.703.209	3.459.314.962	6.817.241.681	6.817.241.681
b) Dài hạn	97.795.889.923	97.795.889.923	6.123.265.738	30.315.725.527	121.988.349.712	121.988.349.712
Vay dài hạn (17.2)	91.333.558.184	91.333.558.184	5.626.465.738	26.755.022.318	112.462.114.764	112.462.114.764
Nợ thuế tài chính dài hạn (17.3)	6.462.331.739	6.462.331.739	496.800.000	3.560.703.209	9.526.234.948	9.526.234.948
Cộng	1.380.893.574.735	1.380.893.574.735	1.221.532.583.338	893.919.254.068	1.053.280.245.465	1.053.280.245.465

**17.1 Vay ngắn hạn
Đổi tương vay**

	30/06/2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay		Hạn mức và lãi suất		Hình thức đảm bảo	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo	Hình thức đảm bảo
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thuận Đức	1.004.368.764.169	1.004.368.764.169						
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	98.439.531.250	98.439.531.250	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,5% đến 10%	Lãi suất từ 7,5% đến 10%	Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng - Các khoản phải thu luân chuyển trị giá 60.606.060.606 đồng. - Phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ đồng, hai bất động sản cá nhân giá trị 23 tỷ đồng.		
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	297.559.262.340	297.559.262.340	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 2,8% đến 4% với USD.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 2,8% đến 4% với USD.	- Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá, bất động sản (Quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/5/2008) tổng giá trị 109 tỷ. - Hàng tồn kho NMI giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng - Số tiết kiệm giá trị 10 tỷ tên Ngô Kim Dung, hợp đồng tiền gửi 5 tỷ và trái phiếu dài hạn của Agribank 15 tỷ.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	202.282.640.712	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 17,5 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 115 tỷ đồng, tự quản lý 28 tỷ. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 7,75 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng và Bất động sản cá nhân trị giá 2,17 tỷ đồng - Quyền thuê đất tại KCN 30 tỷ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	99.829.750.653	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 đồng, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	29.978.110.948	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.866.057.500	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch I	110.339.192.766	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 51 tỷ đồng. Bất động sản cá nhân 16,5 tỷ đồng. Xe oto fortuneer 610 triệu.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	9.947.053.700	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND	
Ngân hàng VIB - CN Sở giao dịch	49.985.547.500	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	33.141.616.800	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Công ty TNHH MTV thuê tài chính Mirae Asset Việt Nam	50.000.000.000	Gốc vay trả khi đáo hạn 9 tháng	Lãi suất 11%	Cổ phiếu cá nhân với giá trị 126 tỷ đồng.
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	229.011.409.317			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	149.216.898.766	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 8,5- 9,5%/năm	- Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị 57.147.440.250 đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 2,562 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 370 triệu đồng. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 700 triệu đồng. - Đảm bảo bằng 4.285.174 cổ phiếu TDP của các cá nhân.
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	39.976.607.062	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi	Lãi suất khoảng 7,9%	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	39.817.903.489	Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi	Lãi suất khoảng 7,9%	Hai sổ tiết kiệm cá nhân trị giá 12 tỷ đồng
Cộng	<u>1.233.380.173.486</u>			
17.2 Vay dài hạn	30/06/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Đối tượng vay				
Công ty CP Thuận Đức	84.777.693.251			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	43.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.000.000.000</i>			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	22.880.865.061	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	9,3 đến 10,3% với VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.628.680.126</i>			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	18.894.022.140	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng	Lãi suất 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.390.169.100</i>			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	61.857.995.078			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	59.209.586.333	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 10% - 11,3%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>18.232.524.600</i>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	831.750.000	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 8,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>189.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.816.658.745	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>412.047.612</i>			
Cộng	146.635.688.329			
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>103.783.266.891</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>42.852.421.438</i>			

17.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	15.113.466.783	1.732.505.120	18.666.876.276	1.084.884.630
Tổng cộng	15.113.466.783	1.732.505.120	18.666.876.276	1.084.884.630
				Nợ gốc
				9.526.234.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	3.745.323.169	2.816.005.716
Phải trả khác là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-
Các khoản bảo hiểm	1.360.665.693	420.383.791
Các khoản phải trả khác	2.384.657.476	2.395.621.925
Cộng	3.745.323.169	2.816.005.716

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2020	479.999.990.000	-	80.961.648.369	560.961.638.369	
Góp vốn bằng tiền	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	72.708.178.252	72.708.178.252	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.598.380.000	-	(57.598.380.000)	-	
Phân phối các quỹ	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)	
Giảm khác	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2020	537.598.370.000	-	89.583.446.621	627.181.816.621	
Lãi trong năm nay	-	-	58.369.157.818	58.369.157.818	
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)	
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)	
Chi phí tư vấn phát hành	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	(14.205.595)	(14.205.595)	
Số dư tại ngày 30/06/2021	537.598.370.000	-	140.578.398.844	678.176.768.844	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp đầu năm	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	537.598.370.000	479.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.759.837	53.759.837
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.759.837	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	53.759.837
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.759.837	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	53.759.837
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ các loại:*

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Dollar Mỹ (USD)	103.626,99	196.389,50
Euro (EUR)	1.974,60	571,91

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND</u>
a) Tổng doanh thu	1.183.923.744.646	602.253.425.617
Doanh thu bán hàng;	1.181.531.045.008	600.494.628.398
Doanh thu khác	2.392.699.638	1.758.797.219
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	10.503.540	(67.189.485)
Giảm giá hàng bán	10.503.540	(67.189.485)
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	<u>1.183.913.241.106</u>	<u>602.186.236.132</u>

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.025.292.030.724	498.757.330.893
Giá vốn khác	297.187.098	481.362.187
Cộng	<u>1.025.589.217.822</u>	<u>499.238.693.080</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.098.556.367	1.729.954.687
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	908.592.066	569.603.262
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	23.979.887	-
Cộng	<u>11.031.128.320</u>	<u>2.299.557.949</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	46.094.534.023	38.857.784.400
Lãi thuê tài chính	168.641.074	452.319.512
Lãi trả chậm	200.688.616	897.435.186
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	326.613.758	379.823.985
Cộng	46.790.477.471	40.587.363.083

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu nhập khác		
Thu phạt	-	-
Lãi thanh lý tài sản	-	-
Các khoản thu nhập khác	39.574.461	115.582.939
Cộng	39.574.461	115.582.939

Chi phí khác

- Chi phí khác	-	645.297.740
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	-	-
- Các khoản bị phạt hành chính	1.285.755.334	-
Cộng	1.285.755.334	645.297.740

Lợi nhuận khác

	(1.246.180.873)	(529.714.801)
--	------------------------	----------------------

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	3.549.787.463	3.964.449.107
- Chi phí khấu hao TSCĐ	67.523.496	88.462.097
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.391.812.294	3.937.977.721
- Chi phí bằng tiền khác	1.546.023.048	1.124.585.717
Cộng	19.555.146.301	9.115.474.642

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	11.929.099.074	7.623.128.396
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.285.259.572	2.683.780.968
- Thuế, phí và lệ phí	199.890.100	874.170.098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.117.706.972	4.659.886.220
- Chi phí bằng tiền khác	2.948.500.959	3.427.442.233

Cộng	28.480.456.677	19.268.407.915
-------------	-----------------------	-----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	809.257.911.593	419.809.981.663
Chi phí nhân công	83.628.071.867	56.988.025.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.113.979.997	21.156.378.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.642.669.777	54.814.819.780
Chi phí khác bằng tiền	5.916.993.625	6.760.951.964
Cộng	1.011.559.626.859	559.530.156.967

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	11.329.605.186	6.529.195.443
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	3.749.669.340	855.224.705
Cộng	15.079.274.526	7.384.420.148
Thuế TNDN hoãn lại	(165.542.062)	143.314.662

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.369.157.818	28.505.035.074
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.369.157.818	28.505.035.074
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	53.759.837	47.999.999
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.086	594

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.165.740.474.431	497.030.604.063
Cộng	1.165.740.474.431	497.030.604.063

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	860.144.213.579	425.464.661.911
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	3.459.314.962	5.815.718.510
Cộng	863.603.528.541	431.280.380.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý II/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức ECO	Cùng chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm 22/04/2021)
Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT
Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	-	-
		Cho thuê máy móc thiết bị	1.516.790.500	390.933.582
		Mua nguyên liệu nhựa	22.328.620.363	2.682.000.000
Công ty CP Thuận Đức ECO	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	2.105.201.376	-
Số dư với các bên liên quan			30/06/2021	01/01/2021
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Các khoản phải thu khách hàng</i>			<i>3.772.627.664</i>	<i>2.446.850.420</i>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			1.456.906.150	2.446.850.420
Công ty CP Thuận Đức ECO			2.315.721.514	-
<i>Các khoản phải trả người bán</i>			<i>-</i>	<i>7.683.375.240</i>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			-	7.683.375.240
<i>Các khoản ứng trước người bán</i>			<i>29.205.142.360</i>	<i>-</i>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			29.205.142.360	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải thu về cho vay	54.500.000.000	36.500.000.000
Ngô Kim Dung	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Đức Thịnh	26.100.000.000	26.100.000.000
Nguyễn Kim Anh	200.000.000	200.000.000
Bùi Thế Quyền	3.000.000.000	-
Bùi Quang Sỹ	15.000.000.000	-
Phạm Văn Chi	200.000.000	200.000.000
Phải thu khác	20.373.781.274	3.760.384.275
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	868.802.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	329.008.672
Ngô Kim Dung	400.000.000	1.103.334.332
Bùi Thế Quyền	3.259.417.000	2.000.000
Bùi Quang Sỹ	4.170.405.449	600.663.652
Phạm Văn Chi	12.861.060	16.894.060
Lê Văn Quang	10.036.053.923	316.388.000
Nguyễn Đức Cường	594.100.176	1.092.000.115
Nguyễn Đức Thịnh	1.032.141.666	300.095.444

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	393.000.000	286.800.000
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	-	274.300.000
Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng giám đốc	273.000.000	189.177.376
Bùi Thế Quyền	Tổng giám đốc	96.738.577	-
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD	393.000.000	274.800.000
Bùi Quang Sỹ	Phó tổng GD	375.000.000	275.300.000
Cộng		1.530.738.577	1.300.377.376

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/06/2021 và cho kỳ từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
193.292.201.696	990.621.039.410	1.183.913.241.106
148.358.174.770	877.231.043.052	1.025.589.217.822

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ
Tổng các khoản chi phí không phân bổ

44.934.026.926	113.389.996.358	158.324.023.284
		11.070.702.781
		96.111.835.783

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

		73.282.890.282
		14.913.732.464
		58.369.157.818

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

-	-	2.292.266.184.855
-	-	2.292.266.184.855

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

-	-	1.603.367.198.066
-	-	1.603.367.198.066

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 30/06/2020 và kỳ từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	129.351.261.845	472.834.974.287	602.186.236.132
	92.308.388.854	406.930.304.226	499.238.693.080
	37.042.872.991	65.904.670.061	102.947.543.052
			2.415.140.888
			69.616.543.380
			35.746.140.560
			7.527.734.810
			28.218.405.750
	-	-	1.716.814.540.202
	-	-	1.716.814.540.202
	-	-	1.130.113.648.814
	-	-	1.130.113.648.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2020 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Đỗ Thị Hồng Tụ

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Tổng giám đốc



Bùi Thế Quyền



